

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:..... 26675
	Ngày:..... 4/8/14
	Chuyển:..... M/B
	Lưu hồ sơ số:..... /

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
(Đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	6 - 32
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình, tên giao dịch quốc tế Hòa Bình Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125); Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) – Mã ngành: 0221; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) – Mã ngành: 4669; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) – Mã ngành: 0163; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) – Mã ngành: 4663./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 172.609.760.000 đồng, tổng số cổ phần là 17.260.976 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty là 30.357.214.550 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là 25.304.857.785 đồng)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Trần Quốc Hưng	Ủy viên
Ông	Lê Hào	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thủy	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hoàng Nam	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Minh Dự	Trưởng ban
Ông	Bành Mạnh Đức	Ủy viên
Ông	Võ Văn Bình	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Quốc Hưng	Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Phước Tiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán..

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hưng

Tổng Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2014

74-
TY
QU
IN
+C
AM
..T

Số: 0476/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được lập ngày 25/7/2014, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính theo các quy định của các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ này không còn những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình vào ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Nguyễn Bảo Trung**

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373 –
2014 – 126 – 1**Mai Quang Hợp**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2050 – 2014
– 126 – 1*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)***Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2014*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.666.834.705	119.269.414.711
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	22.337.556.028	69.643.691.868
111	1. Tiền		7.337.556.028	11.643.691.868
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	58.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.298.777.847	13.762.154.434
131	1. Phải thu khách hàng	V.02	4.079.595.699	9.361.800.276
132	2. Trả trước cho người bán	V.03	4.680.949.000	4.085.227.364
135	5. Các khoản phải thu khác	V.04	538.233.148	315.126.794
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		9.764.130.330	33.490.028.141
141	1. Hàng tồn kho	V.05	11.432.071.920	37.230.281.403
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.667.941.590)	(3.740.253.262)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.266.370.500	2.373.540.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	7.691.000.000	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.083.370.500	2.373.540.268
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	492.000.000	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		604.008.605.694	580.355.082.360
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		195.182.558	197.182.558
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.08	195.182.558	197.182.558
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II . Tài sản cố định		330.170.660.290	306.016.138.365
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	116.794.589.374	79.158.158.521
222	- Nguyên giá		168.604.397.288	133.840.027.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.809.807.914)	(54.681.869.213)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.229.816.590	1.253.987.029
228	- Nguyên giá		1.669.833.480	1.669.833.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(440.016.890)	(415.846.451)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	212.146.254.326	225.603.992.815
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		272.596.131.057	272.659.881.057
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	272.736.381.057	272.736.381.057
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(140.250.000)	(76.500.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.046.631.789	1.481.880.380
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1.046.631.789	1.481.880.380
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		655.675.440.399	699.624.497.071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		169.387.073.179	193.605.904.401
310	I. Nợ ngắn hạn		30.036.646.766	63.535.620.094
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	9.240.000.000	36.916.000.000
312	2. Phải trả người bán		6.959.220.635	1.985.338.106
313	3. Người mua trả tiền trước		2.307.095.718	923.517.688
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3.447.019.516	4.411.407.504
315	5. Phải trả người lao động		0	15.843.072.160
316	6. Chi phí phải trả	V.17	259.479.629	512.720.773
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	6.724.200.532	2.641.256.140
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.099.630.736	302.307.723
330	II. Nợ dài hạn		139.350.426.413	130.070.284.307
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.19	139.350.426.413	130.070.284.307
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		486.288.367.220	506.018.592.670
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	486.288.367.220	506.018.592.670
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		172.609.760.000	172.609.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		272.803.968.251	260.842.395.578
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		19.050.000.000	19.050.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.357.214.550	59.049.012.673
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		655.675.440.399	699.624.497.071

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.508.518.400	10.248.647.704
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		64.678,94	307.744,40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Tổng Giám đốc
Trần Quốc Hưng
 Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
 Ngày 25 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang

Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.765.441.562	191.257.101.626
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	V.21	88.765.441.562	191.257.101.626
11	Giá vốn hàng bán	V.22	85.742.959.559	182.782.316.726
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		3.022.482.003	8.474.784.900
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	1.788.754.949	2.057.553.663
22	Chi phí tài chính	V.24	2.394.409.908	867.041.852
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.162.191.656</i>	<i>556.203.928</i>
24	Chi phí bán hàng		1.734.214.992	2.620.204.787
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.173.093.931	5.389.717.109
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(490.481.879)	1.655.374.815
31	Thu nhập khác	V.25	39.997.410.738	30.815.140.086
32	Chi phí khác	V.26	655.339.814	819.610.356
40	Lợi nhuận khác		39.342.070.924	29.995.529.730
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.851.589.045	31.650.904.545
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	8.494.374.495	6.346.046.760
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.357.214.550	25.304.857.785
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.28	1.759	1.466



Tổng Giám đốc
Trần Quốc Hưng
Bà Rịa Việt Nam, Việt Nam
Ngày 25 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang

Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	96.823.423.410	196.450.796.337
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(55.183.605.326)	(189.014.028.028)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.444.568.267)	(43.257.467.561)
4. Tiền chi trả lãi	04	(2.240.456.733)	(557.475.013)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.984.998.565)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.008.423.682	4.955.143.250
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(16.209.235.338)	(19.551.961.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(6.231.017.137)	(50.974.992.903)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(27.477.254.043)	(11.977.513.810)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	40.010.984.789	34.434.175.089
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.926.379.420	2.066.463.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.460.110.166	21.523.124.577
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51.526.142.106	44.426.438.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.922.000.000)	(30.073.800.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.143.665.000)	(20.643.519.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.539.522.894)	(6.290.880.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.310.429.865)	(35.742.748.826)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	69.643.691.868	79.644.498.055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.294.025	9.648.045
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	22.337.556.028	43.911.397.274



Tổng Giám đốc
Trần Quốc Hưng
Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 25 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang

Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 5 ngày 15/8/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125); Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) – Mã ngành: 0221; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) – Mã ngành: 4669; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) – Mã ngành: 0163; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) – Mã ngành: 4663./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 172.609.760.000 đồng.

Công ty con

Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa có bất kỳ công ty con nào.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng..

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính khác và dự phòng giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của công ty là các khoản đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp, mua cổ phần có thời hạn thu hồi vốn trên một (01) năm và quyền kiểm soát dưới 20% tại đơn vị mà Công ty đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các quỹ này được sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước và Điều lệ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Phương pháp xác định doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá

đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

18. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : VND)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	228.656.888	145.752.070
Tiền gửi ngân hàng	7.108.899.140	11.497.939.798
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	58.000.000.000
Cộng	22.337.556.028	69.643.691.868
02. Phải thu khách hàng		
Công ty R1 International pte Ltd	0	4.823.441.280
Công ty Tong Teik PTE Ltd	2.037.767.592	1.001.067.488
WEBER & SCHAER	1.916.442.366	0
Doanh nghiệp Tư nhân Mỹ Duyên	0	255.859.900
Công ty CP Cao su Việt Phú Thịnh	0	3.281.431.608
Công ty CP sản xuất & xuất khẩu cao su Phú An	47.363.400	0
Công ty CP gỗ MDF VRG - DONGWHA	42.934.381	0
Cty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An	35.087.960	0
Cộng	4.079.595.699	9.361.800.276

03. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường Tỉnh BR-VT	101.192.000	101.192.000
Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	0	168.039.000
Huỳnh Quang Trung	280.000.000	280.000.000
Võ Xuân Bình	670.000.000	670.000.000
Cơ sở sản xuất cây giống cao su Bà Rịa	410.000.000	410.000.000
Hồ Xuân An	400.000.000	400.000.000
Dương Quang Nhã	420.000.000	420.000.000
Trung tâm nghiên cứu phát triển cao su Tiểu Điền	77.000.000	77.000.000
Nguyễn văn Cang	1.560.000.000	1.360.000.000
Công ty cổ phần KCN Hồ Nai	0	88.653.000
Cty TNHH A.T.D.C	0	59.074.364
CN Công ty CP Thẻ Thao Cao Su Phú Riềng - Bình Phước	356.832.000	0
Công ty CP cao su Tây Ninh	334.656.000	0
Các đối tượng khác	71.269.000	51.269.000
Cộng	4.680.949.000	4.085.227.364

04. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.750.000	201.725.000
Phải thu tiền Trợ cấp 3 chế độ	32.022.915	96.057.047
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	1.111.593	209.747
BHXH nộp thừa	434.213.640	0
Phải thu khác	27.135.000	17.135.000
Cộng	538.233.148	315.126.794

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	957.362.016	1.872.628.020
Công cụ, dụng cụ	246.943.674	358.439.344
Thành phẩm	8.221.643.742	34.999.214.039
Hàng hoá	2.006.122.488	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.432.071.920	37.230.281.403

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là: 2.072.311.672 đồng
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2014 là: 9.764.130.330 đồng.

06. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí phân bón năm 2014 chưa phân bổ	7.691.000.000	0
Cộng	7.691.000.000	0

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
07. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	492.000.000	0
Cộng	492.000.000	0
08. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bán cổ phần trả chậm	5.550.000	7.550.000
Phải thu tiền đo đạc nhà cửa CNV	189.632.558	189.632.558
Cộng	195.182.558	197.182.558

Đây là khoản phải thu bán cổ phần cho người lao động được trả chậm thời hạn 10 năm kể từ năm 2004 số tiền là: 5.550.000 đồng và khoản tiền đo đạc hóa giá nhà theo Nghị định 61/CP phải thu của cán bộ công nhân viên số tiền là: 189.632.558 đồng.

09. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán Pacific</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	289.615.000	126.231.451	415.846.451
- Khấu hao trong kỳ	13.731.782	10.438.657	24.170.439
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ	303.346.782	136.670.108	440.016.890
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	1.228.383.480	25.603.549	1.253.987.029
- Tại ngày cuối kỳ	1.214.651.698	15.164.892	1.229.816.590

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao	95.770.816	95.770.816
Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng	70.390.322	70.390.322
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	6.143.022.443	46.905.444.341
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	41.590.327.310	40.997.408.063
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	42.368.962.918	41.725.578.997
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	29.127.896.983	28.339.062.838
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	36.724.071.506	35.764.194.604
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	33.186.251.728	31.642.459.150
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	1.654.739.558	0
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	45.103.802	0
Chi phí trồng tràm lai lô 68, 69, 89, 182	72.026.267	63.683.684
XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng	83.046.111	0
XD nhà làm việc nông trường Bình Tân	76.250.341	0
XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội	68.824.048	0
XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng	53.658.497	0
Cp phân bổ lãi vay phục vụ XD CB	5.745.862.322	0
Chi phí XD CB chờ phân bổ	15.040.049.354	0
Cộng	<u>212.146.254.326</u>	<u>225.603.992.815</u>

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mua cổ phiếu Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An (Số lượng 127.500 CP tương ứng 3,7% vốn điều lệ)	127.500	1.491.750.000	127.500	1.491.750.000
Góp vốn Công ty CP Thủy sản An Phú - Đồng Tháp (Số vốn phải góp 11 tỷ tương ứng 3,32% vốn điều lệ)	1.100.000	11.000.000.000	1.100.000	11.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh (Số vốn phải góp 14,44 tỷ tương ứng 19% vốn điều lệ)	1.444.000	14.440.000.000	1.444.000	14.440.000.000
Mua cổ phần Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai (Số lượng 200.000 CP tương ứng 12,5% vốn điều lệ)	200.000	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
Góp vốn Công ty CP Địa Ốc MB (Số vốn phải góp 0,6 tỷ tương ứng 0,09% vốn điều lệ)	62.100	600.000.000	62.100	600.000.000

12. Đầu tư dài hạn khác (tiếp)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào (Số vốn phải góp 116,25 tỷ tương ứng 15% vốn điều lệ)		109.250.000.000		109.250.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,16 tỷ tương ứng 4,1% vốn điều lệ)		31.162.031.057		31.162.031.057
Góp vốn Công ty CP Cao su Bình Long Tà Thiết (Số vốn phải góp 7,3 tỷ tương ứng 7,14% vốn điều lệ)		7.300.000.000		7.300.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom (Số vốn phải góp 95 tỷ tương ứng 13,5% vốn điều lệ)		95.000.000.000		95.000.000.000
Cộng		272.736.381.057		272.736.381.057

Ghi chú: Một số khoản đầu tư tài chính dài hạn khác chưa ghi số lượng cổ phiếu là do đơn vị nhận góp vốn chưa phát hành sổ cổ đông.

13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Công ty Cổ Phần Chế biến gỗ Thuận An

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

(140.250.000)

(76.500.000)

(140.250.000)

(76.500.000)

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí vườn nhãn, vườn ươm

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

43.679.959

77.777.686

808.839.468

1.209.990.332

194.112.362

194.112.362

1.046.631.789

1.481.880.380

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Trong đó:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Eximbank (*)

Nợ dài hạn đến hạn trả (xem TM số 19)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

9.240.000.000

35.836.000.000

8.520.000.000

35.836.000.000

720.000.000

1.080.000.000

9.240.000.000

36.916.000.000

Ghi chú: (*) Vay ngắn hạn ngân hàng Ngân hàng TMCP Eximbank. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 06 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 3,5%/năm.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.918.465.353	4.409.089.423
Thuế thu nhập cá nhân	528.276.843	2.222.081
Thuế tài nguyên	277.320	96.000
Cộng	3.447.019.516	4.411.407.504

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí kiểm toán	0	70.000.000
Chi phí lãi vay	259.479.629	393.422.007
Các khoản chi phí khác	0	49.298.766
Cộng	259.479.629	512.720.773

18. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	238.194.300	237.456.140
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	279.000.000	2.280.000.000
Phải trả cổ tức	6.010.725.000	1.950.000
Quỹ Công tác xã hội	4.352.000	4.352.000
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	39.794.000	39.794.000
Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	0	77.704.000
Phải trả khác	152.135.232	0
Cộng	6.724.200.532	2.641.256.140

19. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	139.350.426.413	130.070.284.307
- Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) (1)	133.960.426.413	124.680.284.307
- Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2)	5.390.000.000	5.390.000.000
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	139.350.426.413	130.070.284.307

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTD/TDH-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009 với hạn mức tối đa là 208 tỷ đồng; Mục đích vay: Đầu tư trồng và chăm sóc các vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² từ năm 2009 - 2016; Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m² đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m² đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m² đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1.679.852 m² đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m² đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m²; Tổng giá trị tài sản thế chấp 392.379.000.000 đồng theo văn bản định giá ngày 30/09/2013 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình.

(2) Khoản vay theo HĐ vay vốn số 03/2013/HĐVV ngày 23 tháng 10 năm 2013 với tổng số tiền là 6.470.000.000 đồng; Mục đích vay: Nâng công suất khu xử lý nước thải Nhà máy Hòa Bình từ 375m³ /ngày đêm lên 600m³ /ngày đêm; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vốn đầu tiên; Lãi suất vay trong hạn: 4,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bằng hình thức bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho nghĩa vụ trả nợ của Bên vay theo Hợp đồng này. Thời hạn trả nợ phân ra thành 18 kỳ. Mỗi kỳ cách nhau 3 tháng bắt đầu từ 30/06/2014 đến 30/09/2018.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu – Chi tiết xem phụ lục 02**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	95.040.000.000	95.040.000.000
Cổ phiếu quỹ	0	0
Vốn của các đối tượng khác	77.569.760.000	77.569.760.000
Cộng	172.609.760.000	172.609.760.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	172.609.760.000	172.609.760.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	172.609.760.000	172.609.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.152.440.000	25.891.464.000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.260.976	17.260.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phần

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su	53.069.166.832	97.841.614.193
Doanh thu bán mủ cao su nội địa	35.696.274.730	93.415.487.433
Cộng	88.765.441.562	191.257.101.626
22. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	87.815.271.231	181.375.075.325
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.072.311.672)	1.407.241.401
Cộng	85.742.959.559	182.782.316.726
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.413.654.420	1.566.748.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	354.750.000	427.500.000
Lãi bán ngoại tệ	13.573.918	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.776.611	63.305.167
Cộng	1.788.754.949	2.057.553.663
24. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	2.162.191.656	556.203.928
Lỗ do bán ngoại tệ	5.547.978	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.692.649	120.822.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.227.625	317.515.710
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	63.750.000	27.500.000)
Cộng	2.394.409.908	867.041.852

	Kỳ này	Kỳ trước
25. Thu nhập khác		
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	39.067.170.100	30.108.381.936
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	514.000.000	0
Thu nhập khác	416.240.638	706.758.150
Cộng	39.997.410.738	30.815.140.086
26. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý cây cao su	523.319.361	817.014.901
CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	122.651.022	0
Chi phí các khoản nộp phạt	5.400.000	0
Các khoản chi phí khác	3.969.431	2.595.455
Cộng	655.339.814	819.610.356
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	38.851.589.045	(1)
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	113.954.116	(2)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN</i>	354.750.000	(3)
<i>Lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	38.610.793.161	(4)=(1)+(2)-(3)
<i>Thuế suất thuế TNDN phải nộp</i>	22%	(5)
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	8.494.374.495	(a)=(4)*(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	4.409.089.423	(b)
Phạt chậm nộp thuế	0	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	9.984.998.565	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	2.918.465.353	(e)=(a)+(b)+(c)-(d)
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.357.214.550	25.304.857.785
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.357.214.550	25.304.857.785
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.260.976	17.260.976
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.759	1.466

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

0.4 Kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2014 và 6 tháng đầu năm 2013).

STT	Lợi nhuận trước thuế	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	So sánh 6 tháng đầu năm 2014 & năm 2013 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	115.173.080	464.863.004	(349.689.924)	(75,22)
2	Hoạt động tài chính	(605.654.959)	1.190.511.811	(1.796.166.770)	(150,87)
3	Hoạt động khác	39.342.070.924	29.995.529.730	9.346.541.194	31,16
	TỔNG CỘNG	38.851.589.045	31.650.904.545	7.200.684.500	22,75

Nguyên nhân chủ yếu giảm lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 so với 6 tháng đầu năm 2013 như sau:

- + Lợi nhuận từ hoạt động chính giảm 75,22% so với 6 tháng đầu năm 2013 chủ yếu do giá bán giảm, và sản lượng khai thác 6 tháng đầu năm 2014 giảm.
- + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 150,87% so với 6 tháng đầu năm 2013 chủ yếu do giảm lãi tiền gửi và tăng trả lãi vay vốn lưu động.
- + Lợi nhuận từ hoạt động khác tăng 31,16% so với 6 tháng đầu năm 2013 chủ yếu do tăng hoạt động thanh lý cây cao su.

05. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Giao dịch với các thành viên chủ chốt**Thù lao hội đồng quản trị**

Số đầu kỳ

Số phải trả trong kỳ

Số đã trả trong kỳ

Số còn phải trả cuối kỳ

Kỳ này

0

84.300.000

(84.300.000)

0

Kỳ trước

0

84.000.000

(84.000.000)

0

Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	396.193.447	433.815.778
Tiền thưởng	64.218.000	54.495.000
Cộng	460.411.447	488.310.778

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên có liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức 2013	23.760.000.000
		Đã trả cổ tức 2013	(17.600.000.000)
		Cổ tức còn phải trả 2013	6.000.000.000
Công ty Cổ phần CB Gỗ Thuận An	Công ty liên quan	Bán cây cao su thanh lý	7.744.403.345
		Còn phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	35.087.960
		Nhận tiền cổ tức năm 2013	114.750.000
Công ty Cổ phần XD Cao su Đồng Nai	Công ty liên quan	Nhận tiền cổ tức năm 2013	240.000.000

06. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	22.337.556.028	69.643.691.868	22.337.556.028	69.643.691.868
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	272.736.381.057	272.736.381.057	272.596.131.057	272.659.881.057
Trong đó:				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	272.736.381.057	272.736.381.057	272.596.131.057	272.659.881.057
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	4.079.595.699	9.361.800.276	4.079.595.699	9.361.800.276
Các khoản phải thu khác	733.415.706	512.309.352	733.415.706	512.309.352
Cộng	299.886.948.490	352.254.182.553	299.746.698.490	352.177.682.553
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	148.590.426.413	166.986.284.307	148.590.426.413	166.986.284.307
Phải trả cho người bán	6.959.220.635	1.985.338.106	6.959.220.635	1.985.338.106
Phải trả cho người lao động	0	15.843.072.160	0	15.843.072.160
Chi phí phải trả	259.479.629	512.720.773	259.479.629	512.720.773
Các khoản phải trả khác	6.724.200.532	2.641.256.140	6.724.200.532	2.641.256.140
Cộng	162.533.327.209	187.968.671.486	162.533.327.209	187.968.671.486

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/6/2014. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

09. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	36.916.000.000	0	130.070.284.307	166.986.284.307
Phải trả cho người bán	1.985.338.106	0	0	1.985.338.106
Phải trả người lao động	15.843.072.160	0	0	15.843.072.160
Chi phí phải trả	512.720.773	0	0	512.720.773
Các khoản phải trả khác	2.641.256.140	0	0	2.641.256.140
Cộng	57.898.387.179	0	130.070.284.307	187.968.671.486
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	9.240.000.000	5.390.000.000	133.960.426.413	148.590.426.413
Phải trả cho người bán	6.959.220.635	0	0	6.959.220.635
Phải trả người lao động	0	0	0	0
Chi phí phải trả	259.479.629	0	0	259.479.629
Các khoản phải trả khác	6.724.200.532	0	0	6.724.200.532
Cộng	23.182.900.796	5.390.000.000	133.960.426.413	162.533.327.209

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam).

12. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25 tháng 7 năm 2014.



Tổng Giám đốc
Trần Quốc Hưng
Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 25 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang

Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	50.991.043.056	4.559.721.021	10.706.826.465	319.272.222	67.263.164.970	133.840.027.734
Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	40.934.992.532	40.934.992.532
Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	665.715.046	0	5.504.907.932	6.170.622.978
Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	50.991.043.056	4.559.721.021	10.041.111.419	319.272.222	102.693.249.570	168.604.397.288
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27.145.335.444	3.660.536.740	7.986.947.180	206.845.487	15.682.204.362	54.681.869.213
Khấu hao trong kỳ	1.178.243.450	109.434.863	297.324.876	8.113.174	1.068.934.933	2.662.051.296
Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	552.524.024	0	4.981.588.571	5.534.112.595
Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	28.323.578.894	3.769.971.603	7.731.748.032	214.958.661	11.769.550.724	51.809.807.914
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.845.707.612	899.184.281	2.719.879.285	112.426.735	51.580.960.608	79.158.158.521
Tại ngày cuối kỳ	22.667.464.162	789.749.418	2.309.363.387	104.313.561	90.923.698.846	116.794.589.374

Phu lục: 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.609.760.000	(5.532.575.581)	98.348.851.211	19.050.000.000	199.875.008.367	484.351.043.997
Tăng trong năm trước	0	0	162.493.544.367	0	65.049.012.673	227.542.557.040
Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	65.049.012.673	65.049.012.673
Phân phối lợi nhuận	0	0	162.493.544.367	0	0	162.493.544.367
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(205.875.008.367)	(205.875.008.367)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	(162.493.544.367)	(162.493.544.367)
Trả cổ tức	0	0	0	0	(25.891.464.000)	(25.891.464.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	(17.490.000.000)	(17.490.000.000)
Số dư cuối năm trước	172.609.760.000	(5.532.575.581)	260.842.395.578	19.050.000.000	59.049.012.673	506.018.592.670
Số dư đầu năm nay	172.609.760.000	(5.532.575.581)	260.842.395.578	19.050.000.000	59.049.012.673	506.018.592.670
Tăng trong kỳ này	0	0	11.961.572.673	0	30.357.214.550	42.318.787.223
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	30.357.214.550	30.357.214.550
Phân phối lợi nhuận	0	0	11.961.572.673	0	0	11.961.572.673
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	(62.049.012.673)	(55.299.012.673)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	(11.961.572.673)	(11.961.572.673)
Trả cổ tức năm 2013	0	0	0	0	(43.152.440.000)	(43.152.440.000)
Trích quỹ KT, PL, thường ban điều hành từ lợi nhuận năm 2013	0	0	0	0	(185.000.000)	(185.000.000)
Trích quỹ KT, PL từ lợi nhuận năm 2013	0	0	0	0	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Trích quỹ KT, PL từ lợi nhuận năm 2014	0	0	0	0	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	172.609.760.000	(5.532.575.581)	272.803.968.251	19.050.000.000	27.357.214.550	486.288.367.220